

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-KCNĐN ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Xưởng may mặc công suất 30.000.000 sản phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm)” tại Khu công nghiệp Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Fashion Garments 2;

Căn cứ Thông báo số 4181/KCNĐN-MT ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở của Công ty TNHH Fashion Garments 2;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Fashion Garments 2 tại văn bản 3012/FGL-CV ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Xưởng may mặc công suất 30.000.000 sản phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Fashion Garments 2 (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Xưởng may mặc công suất 30.000.000 sản phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm)” tại KCN Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Xưởng may mặc công suất 30.000.000 sản phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm).

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Tân Phú, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600488793, đăng ký lần đầu ngày 24/04/1998, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26/11/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số 47212000859 do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/01/2011, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất: ngày 31/7/2014 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600488793.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất hàng may mặc.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: diện tích khu đất của cơ sở 42.635,9 m².

- Quy mô: dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: dự án nhóm III.

- Công suất: sản xuất hàng may mặc công suất 30.000.000 sản phẩm/năm (không có công đoạn nhuộm).

- Quy trình sản xuất

Vải → Cắt → Thêu (nếu có) → Ép keo (nếu có) → May → Giặt → Hấp (nếu có) → Ủi → Nhập kho → Sản phẩm.

- Hệ thống điện mặt trời mái nhà

Công ty phối hợp với các đối tác để tiến hành đầu tư lắp hệ thống điện mặt trời mái nhà và đã ký hợp đồng mua bán điện cho dự án điện mặt trời trên mái nhà với Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai tại hợp đồng số 20/783 ngày 16/12/2020.

Việc hoạt động của hệ thống điện mặt trời mái nhà không phát sinh nước thải; đối với chất thải là các tấm quang năng hư hỏng sẽ do đơn vị lắp đặt chịu trách nhiệm thu hồi và chuyển trở lại cho nhà cung cấp để tiến hành công tác bảo hành, sửa chữa và xử lý.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tân Phú;
- Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của cơ sở được thu gom về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty để xử lý, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Phú để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa theo Hợp đồng xử lý nước thải số 37/2011/HĐXLNT.TP ngày 30 tháng 7 năm 2011.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa và tuân thủ theo giấy phép môi trường của KCN Tân Phú.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Hệ thống thu gom, thoát nước thải trong nhà máy được xây dựng và tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống cống thu gom thoát nước thải được xây dựng bao quanh khu vực nhà xưởng, có bố trí các hố ga có song chắn rác dọc theo hệ thống thoát nước.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng, khu sản xuất, nhà kho, nhà bảo vệ được xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại có tổng thể tích 83,7 m³ (Bể tự hoại 1A tại khu vực văn phòng, khu sản xuất: 4,16 m³; Bể tự hoại 1 tại xưởng đóng gói: 4,16 m³; Bể tự hoại 2 tại khu vực nhà cất: 18,25 m³; Bể tự hoại 4 tại khu vực nhà xe: 57,13 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 360 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Tân Phú.

+ Nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ thể tích 12,3 m³ sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 360 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hố ga thu gom nước thải của KCN Tân Phú.

+ Nước thải từ công đoạn giặt và vắt tự chảy theo rãnh thu nước và mương chữ U kích thước 400 mm × 400 mm về hố thu gom kích thước D × R × C = 1 × 1 × 1m sau đó được bơm chìm có công suất 5HP bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước rửa cột làm mềm nước, nước hoàn nguyên hạt cation tại hệ thống làm mềm nước cấp cho lò hơi, nước xả đáy lò hơi tự chảy theo rãnh thu nước và mương chữ U kích thước 250 mm × 300 mm về hố thu gom kích thước D × R × C = 1 × 1 × 1m sau đó được bơm chìm có công suất 5HP bơm về hệ thống xử lý

nước thải sản xuất công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Nước vệ sinh nhà xưởng tự chảy theo rãnh thu nước và mương chữ U kích thước 400 mm × 400 mm về hố thu gom kích thước D × R × C = 1 × 1 × 1m sau đó được bơm chìm có công suất 5HP bơm về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải sau hệ thống nước thải của cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Phú tại 02 vị trí:

+ Nước thải sinh hoạt: 01 điểm trên đường số 4.

+ Nước thải sản xuất: 01 điểm trên đường số 4.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại; nước thải nhà ăn sau khi qua bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Phú.

- Công suất thiết kế: 360 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Chlorine, Polymer.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1;2;3 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể keo tụ → Bể tạo bông, khử màu → Bể lắng hóa lý 2 → Bể khử trùng → Cột lọc áp lực → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Phú.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, Megadca, PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố nghiêm trọng nhà máy sẽ dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 360 m³/ngày.đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải đạt giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Tân Phú theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: pH; TSS; BOD₅; COD; Tổng N; Tổng P; Amoni; Tổng dầu mỡ khoáng; Clo dư; Coliform.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: pH; TSS; BOD₅; COD; Tổng N; Tổng P; Amoni; Clo dư; Clorua; Độ màu; Tổng Phenol; Tổng dầu mỡ khoáng; Sunfua; Tổng Xianua; Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT: lấy 03 mẫu đơn của 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Tân Phú và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 4 tấn/giờ sử dụng nguyên liệu đốt biomass.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 2 tấn/giờ sử dụng nhiên liệu đốt dầu DO, không có dòng thải.
- Nguồn số 03: Tủ máy phát điện dự phòng công suất 700 kW và máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kW sử dụng nhiên liệu đốt dầu DO, không có dòng thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ độ 3°)

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của HTXL khí thải lò hơi công suất 4 tấn/giờ (nguồn số 01), tọa độ X= 1.247.028; Y= 464.351.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 15.000 m³/giờ.

Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$ ứng với tổng lưu lượng khí thải nhỏ hơn 20.000 m³/giờ) trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

Bảng 2. Giới hạn tiếp nhận và tần suất quan trắc khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		
3	NO _x	mg/Nm ³	765		
4	SO ₂	mg/Nm ³	450		
5	CO	mg/Nm ³	900		
6	O ₂ dư	mg/Nm ³	-		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 1,0$).

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi và khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 4 tấn/giờ được thu gom theo đường ống riêng về hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 15.000 m³/giờ để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống thải số 1.

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 2 tấn/giờ được xả ra môi trường qua ống thải số 2.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

01 hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 4 tấn/giờ (nguồn số 1):

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải lò hơi → Bộ hâm nước cấp → Bộ sấy không khí → Cyclone tổ hợp → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải Polyester.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức lò hơi 4 tấn/giờ. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa lò hơi vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 4 tấn/giờ, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại bảng 2 Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ công đoạn may tại nhà xưởng;
- Nguồn số 02: Từ công đoạn giặt tại nhà giặt;
- Nguồn số 03: Từ lò hơi 4 tấn/giờ;
- Nguồn số 04: Từ lò hơi 2 tấn/giờ;
- Nguồn số 05: Từ máy bơm, máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 360 m³/ngày;
- Nguồn số 06: Từ máy bơm, máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m³/ngày;
- Nguồn số 07: Từ máy phát điện dự phòng công suất 700 kW và máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kW.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

- Nguồn số 01: Khu vực bố trí máy may tại nhà xưởng; tọa độ X= 1.246.931; Y= 464.256;
- Nguồn số 02: Khu vực bố trí máy giặt tại nhà giặt; tọa độ X= 1.246.967; Y= 464.307;
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi 4 tấn/giờ; tọa độ X= 1.247.021; Y= 464.362;
- Nguồn số 04: Khu vực lò hơi 2 tấn/giờ; tọa độ X= 1.246.934; Y= 464.29;
- Nguồn số 05: Khu vực máy bơm, máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 360 m³/ngày.đêm; tọa độ X= 1.246.904; Y= 464.443;
- Nguồn số 06: Khu vực máy bơm, máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 500 m³/ngày.đêm; tọa độ X= 1.247.026; Y= 464.323;
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 700 kW và máy phát điện dự phòng công suất 1.000 kW; tọa độ X= 1.246.948; Y= 464.284;

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh dự kiến

STT	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	KS	198.000
2	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	1.200
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	36
4	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	1.600
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	30
6	Bao bì nhựa mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	KS	50
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	100
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					201.016

Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Thành phần chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vải vụn	-	Rắn	-	1.588
2	Thùng carton, giấy vụn	18 01 05	Rắn	TT	112,8
3	Bao nylon	18 01 06	Rắn	TT	23,9
4	Tro thải từ lò hơi	04 02 06	Rắn	TT	48,5
5	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	Rắn	TT	0,2
Tổng cộng					1.773,4

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	748,8
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		748,8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì; thùng, phuy, can có nắp đậy, chứa riêng đối với từng loại chất thải.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: kho chứa diện tích 13,3 m².
- Khu vực chứa bùn ép từ hệ thống xử lý nước thải: 40 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có gờ chống tràn phòng chống sự cố rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: diện tích 66,5 m² (chứa vải vụn, thùng carton, bao nilon) và 5,5 m² (chứa tro thải từ lò hơi).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công

nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 - 500 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ: không có (lưu chứa tại điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu tại khu vực cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình hoạt động theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến

Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Tân Phú, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI